Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0407.90.20

Mã HS	0407.90.20
Mô tả hàng hóa	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín / - Loại khác: / - - Của vịt, ngan
Đơn vị	quả/kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 06:53:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/04079020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60 (NHN: 120)	60% · ngoài hạn ngạch 120%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K907
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40 (NHN: 80)	40% · ngoài hạn ngạch 80%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N907
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q907
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	2.5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	Q	Q	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E895
ATIGA	2022	2022	5	AT!E896
ATIGA	2023	2023	5	AT!F896
ATIGA	2024	2024	5	AT!G896
ATIGA	2025	2025	5	AT!H896
ATIGA	2026	2026	5	AT!I896
ATIGA	2027	2027	5	AT!J896
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E898
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F898

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G898
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H898
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I898
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J898
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E900
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F900
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G900
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H900
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I900
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J900
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F902
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H897
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F898
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G898
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H898
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I898
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J898
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K898
VKFTA	2022	2022	30	VK!E896
VKFTA	2023	2023	30	VK!F896
VKFTA	2024	2024	30	VK!G896
VKFTA	2025	2025	30	VK!H896
VKFTA	2026	2026	30	VK!I896
VKFTA	2027	2027	30	VK!J896
VCFTA	2022	2022	30	VC!D907
VCFTA	2023	2023	30	VC!E907

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	24	VC!F907
VCFTA	2025	2025	24	VC!G907
VCFTA	2026	2026	24	VC!H907
VCFTA	2027	2027	24	VC!I907
VN-EAEU	2022	2022	Q	EAV!D904
VN-EAEU	2023	2023	Q	EAV!E904
VN-EAEU	2024	2024	Q	EAV!F904
VN-EAEU	2025	2025	Q	EAV!G904
VN-EAEU	2026	2026	Q	EAV!H904
VN-EAEU	2027	2027	Q	EAV!I904
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D913
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E913
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F913
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G913
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H913
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I913
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D897
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E897
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F897
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G897
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H897
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I897
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D899
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E899
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F899
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G899

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H899
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I899
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D897
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5	CPTPP!E897
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F897
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G897
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H897
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I897
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J897
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D900
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E900
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F900
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G900
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H900
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I900
RCEP B	2022	2022	*	B!D900
RCEP B	2023	2023	*	B!E900
RCEP B	2024	2024	*	B!F900
RCEP B	2025	2025	*	B!G900
RCEP B	2026	2026	*	B!H900
RCEP B	2027	2027	*	B!I900
RCEP C	2022	2022	*	C!D900
RCEP C	2023	2023	*	C!E900
RCEP C	2024	2024	*	C!F900
RCEP C	2025	2025	*	C!G900
RCEP C	2026	2026	*	C!H900

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I900
RCEP D	2022	2022	*	D!D900
RCEP D	2023	2023	*	D!E900
RCEP D	2024	2024	*	D!F900
RCEP D	2025	2025	*	D!G900
RCEP D	2026	2026	*	D!H900
RCEP D	2027	2027	*	D!I900
RCEP E	2022	2022	*	E!D900
RCEP E	2023	2023	*	E!E900
RCEP E	2024	2024	*	E!F900
RCEP E	2025	2025	*	E!G900
RCEP E	2026	2026	*	E!H900
RCEP E	2027	2027	*	E!I900
RCEP F	2022	2022	*	F!D900
RCEP F	2023	2023	*	F!E900
RCEP F	2024	2024	*	F!F900
RCEP F	2025	2025	*	F!G900
RCEP F	2026	2026	*	F!H900
RCEP F	2027	2027	*	F!I900
VIFTA	2024	2024	30	VI!F878
VIFTA	2025	2025	30	VI!G878
VIFTA	2026	2026	30	VI!H878
VIFTA	2027	2027	30	VI!I878

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)		12/2018/TT-BTC	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (MFN)	Thuế suất MFN “40 (NHN: 80)”: trong hạn ngạch 40%, ngoài hạn ngạch 80%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (NKTT)	Thuế suất NKTT “60 (NHN: 120)”: trong hạn ngạch 60%, ngoài hạn ngạch 120%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0407.90 có 3 dòng thuế; dòng 0407.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của vịt, ngan.	0407.90.10 Của gà thuộc loài Gallus domesticus; 0407.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0407.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% · ngoài hạn ngạch 80% của mã 0407.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N907), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.